

HIỆN TRẠNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN U MINH THƯỢNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Diện tích tự nhiên		43.270,13	13.376,31	15.270,55	3.831,42	3.304,17	2.991,69	4.495,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.538,81	12.918,17	14.673,14	3.358,36	2.897,13	2.727,92	3.964,08
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.671,73	2.425,76	5.648,70	2.764,29	2.435,36	2.195,07	3.202,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.347,93	706,64	3.756,99	2.045,75	1.866,85	2.154,41	1.817,30
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6.323,80	1.719,12	1.891,70	718,55	568,51	40,67	1.385,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,12	3.027,50	4.139,96	221,61	14,15	34,35	157,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.339,14	844,29	575,69	370,00	446,66	498,50	603,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	251,62	181,47				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	4.593,79	3.415,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.237,58	7,70				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.245,28	1.237,58	7,70				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,69	510,75	703,94				
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	26,88		2,45	0,96		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.731,32	458,14	597,41	473,06	407,04	263,77	531,90
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90				5,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	6,28			3,35	0,10	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	0,84	0,28	0,66	0,27	0,02	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.164,61	178,13	312,57	232,82	146,91	96,74	197,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	560,12	111,74	129,05	72,67	87,70	55,11	103,84
-	Đất thủy lợi	DTL	520,82	47,25	156,31	141,92	55,12	33,84	86,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	6,67	17,22	0,40		0,68	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,35	0,36	0,16	0,16	0,17	0,14	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	5,45	7,19	10,51	3,05	5,70	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,68			0,68			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,80	0,21	0,23	0,05		0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	5,86		1,09			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40			3,40			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40				0,81	0,59	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	3,50		0,99	1,49		0,37	0,64
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	0,06	0,06			1,23	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,24	74,61	138,75	96,48	81,22	130,32	114,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	15,68	0,31	0,42	0,36	0,45	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28			0,09			0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54					
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện dự kiến đến tháng 12/2024 (ha)	Kết quả thực hiện thực tế		
						KH/HT Tăng (+) giảm (-) (ha)	KQTH/H T tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(9)=(5)-(4)	(10)=(6)-(4)	(11)=(10)/(9)*100
	Diện tích tự nhiên		43.270,13	43.270,13	43.270,13			
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.600,17	40.520,04	40.538,81	-80,13	-61,36	76,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.720,95	18.826,56	18.671,73	105,61	-49,22	72,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.396,30	12.506,10	12.347,93	109,80	-48,37	75,90
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.324,65	6.320,46	6.323,80	-4,19	-0,85	20,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,16	7.595,16	7.595,12		-0,04	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.351,22	3.338,05	3.339,14	-13,17	-12,08	91,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	433,09	433,09			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	8.009,46	8.009,46			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.245,28	1.245,28			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.245,28	1.245,28	1.245,28			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	1.041,18	1.214,69	-173,53	-0,02	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	31,25	30,29	0,96		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.669,96	2.750,09	2.731,32	80,13	61,36	76,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90	9,30	5,90	3,40		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	9,79	9,79			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	2,08	2,08			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02	0,02			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.103,49	1.179,68	1.164,61	76,19	61,12	80,22
-	Đất giao thông	DGT	559,94	560,12	560,12	0,18	0,18	100,00
-	Đất thủy lợi	DTL	460,82	531,30	520,82	70,48	60,00	85,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	5,34	25,23	-19,89		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,35	5,92	1,35	4,57		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,81	35,07	35,07	0,26	0,26	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL		0,68	0,68	0,68	0,68	100,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,41	1,43	1,41	0,02		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	26,84	6,95	19,89		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	3,40	3,40			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	4,67	4,67			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	1,40	1,40			

-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	3,50	3,50	3,50			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	1,44	1,43	0,01		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32	9,32			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,00	636,55	636,24	0,55	0,24	43,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	17,88	17,90	-0,02		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96	1,96			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28	0,28			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	879,24	879,24			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54	2,54			
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN U MINH THUỜNG, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Diện tích tự nhiên		43.270,13	13.376,31	15.270,55	3.831,42	3.304,17	2.991,69	4.495,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.487,20	12.917,68	14.672,38	3.310,39	2.896,29	2.727,19	3.963,26
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.623,34	2.425,36	5.648,08	2.718,59	2.434,65	2.194,82	3.201,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12.330,91	706,24	3.756,37	2.031,42	1.866,14	2.154,16	1.816,59
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	6.292,43	1.719,12	1.891,70	687,18	568,51	40,67	1.385,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.593,92	3.027,50	4.139,96	220,41	14,15	34,35	157,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.337,12	844,20	575,55	368,93	446,53	498,02	603,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	251,62	181,47				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	4.593,79	3.415,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.237,58	7,70				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.245,28	1.237,58	7,70				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,69	510,75	703,94				
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	26,88		2,45	0,96		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.782,93	458,63	598,17	521,03	407,88	264,50	532,72
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,30			3,40	5,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,89	6,28		0,10	3,35	0,10	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,05	0,84	0,25	0,66	0,27	0,02	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.213,85	178,40	314,14	278,07	147,65	97,40	198,19
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	592,59	111,74	130,25	103,94	87,70	55,11	103,84
-	Đất thủy lợi	DTL	530,92	47,52	156,66	150,54	55,32	34,50	86,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,34	1,50	2,50	0,40		0,68	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,92	0,36	0,16	4,73	0,17	0,14	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	5,45	7,19	10,51	3,05	5,70	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,76			1,47	0,54		0,75
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,43	0,80	0,23	0,23	0,05		0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,84	11,03	14,72	1,09			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40			3,40			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40				0,81	0,59	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	3,50		0,99	1,49		0,37	0,64
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,46	0,06	0,06			1,23	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	635,15	74,83	138,01	95,70	81,32	130,39	114,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,88	15,68	0,29	0,42	0,36	0,45	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28			0,09			0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,22	168,72	145,40	142,59	169,03	34,91	218,58
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	23.439,31	4.651,04	8.572,86	2.623,53	2.327,46	2.685,65	2.578,77
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	9.687,84	6.082,99	3.604,85				
6	Khu du lịch	KDL							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0,84	0,84					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	2,08	0,84	0,28	0,66	0,27	0,02	0,02
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	636,55	74,67	138,73	96,72	81,21	130,31	114,92
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON							

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	51,61	0,49	0,76	47,97	0,84	0,73	0,82
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	48,39	0,4	0,62	45,7	0,71	0,25	0,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>17,02</i>	<i>0,4</i>	<i>0,62</i>	<i>14,33</i>	<i>0,71</i>	<i>0,25</i>	<i>0,71</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>31,37</i>			<i>31,37</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,2			1,2			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,02	0,09	0,14	1,07	0,13	0,48	0,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	42,84		0,35	40,59	0,54	0,66	0,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,38		0,27	38,67	0,52	0,23	0,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	11,45		0,27	9,74	0,52	0,23	0,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,20			1,20			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,26		0,08	0,72	0,02	0,43	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,23			2,18			0,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,08			1,08			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	0,70			<i>0,70</i>			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,38			<i>0,38</i>			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,15			1,10			0,05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN U MINH THƯỢNG

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm	Vị trí trên bản đồ	Pháp lý
					Diện tích	Sử dụng từ loại đất				
(1)	(2)		(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)
I	Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
			2,08	0	2,08					
1	Trạm biến áp 220 kV An Biên (Vĩnh Thuận) và đường dây đầu nối	DNL	0,54		0,54	CLN: 0,02 LUC: 0,52	Xã Thạnh Yên A	2025		- Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 có xét đến năm 2050 (QH Điện VIII) - Công văn số 917/UBND-KT ngày 30/6/2021 V/v thỏa thuận vị trí trạm biến áp 220KV An Biên và đường dây đầu nối - Công văn số 363/UBND-KT về việc thỏa thuận hướng tuyến điều chỉnh cục bộ G3-G3A-G4 thuộc dự án Trạm biến áp 220KV An Biên và đường dây đầu nối - Công văn số 1012/SPMB-PTD-PDB ngày 02/02/2024 của Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Nam - Báo cáo số 230/BC-STNMT V/v UBND huyện UMT xin điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện UMT (đợt 2)
		DNL	0,79		0,79	CLN: 0,05 LUC: 0,74	Xã Thạnh Yên	2025		
		DNL	0,75		0,75	CLN: 0,01 LUC: 0,69 ONT: 0,05	Xã Hòa Chánh	2025		
II	Các công trình dự án còn lại									
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		44,38	1,90	42,48					
*	Đất giao thông (DGT)		34,37	1,90	32,47					

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm	Vị trí trên bản đồ	Pháp lý
					Diện tích	Sử dụng từ loại đất				
(1)	(2)		(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)
2	Dự án ĐTXD công trình đường tỉnh ĐT.965C-Kết nối QL63 (Nâng cấp mở rộng)	DGT	2,4	1,2	1,2	ONT: 0,87 LUC: 0,28 TMD: 0,03 SON: 0,02	Minh Thuận	2025		- Công văn số 1402/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2023 của Sở Giao thông vận tải V/v Bổ sung danh mục dự án đầu tư vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng - Quyết định số 474/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2023 của Sở Giao thông vận tải v/v phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án ĐTXD công trình đường tỉnh ĐT.965C-Kết nối QL63 - Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Nghị quyết 117/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
3	Dự án ĐTXD đường Xẻo Cạn (từ đường tỉnh ĐT.965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn	DGT	31,97	0,7	31,27	LUK=27,87 CLN=0,72 HNK=1,2 ONT=1,1 DTL=0,38 DGT=0,7	Thanh Yên	2025		- Công văn số 1402/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2023 của Sở Giao thông vận tải V/v Bổ sung danh mục dự án đầu tư vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng - Quyết định số 475/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2023 của Sở Giao thông vận tải v/v phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án ĐTXD từ đường tỉnh ĐT.965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn - Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Nghị quyết 117/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm	Vị trí trên bản đồ	Pháp lý
					Diện tích	Sử dụng từ loại đất				
(1)	(2)		(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)
*	Đất thủy lợi		10,01	0,00	10,01					
4	Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2	DTL	0,35		0,35	LUC: 0,27 CLN: 0,08	Minh Thuận	2024	X=571183.1000 Y=1061333.6400 Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Minh Thuận 2	Chuyển tiếp năm 2024
5	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa	DTL	0,26		0,26	LUC: 0,23 CLN: 0,03	Xã Vĩnh Hòa	2024	X=575265.3180 Y=1070040.4040 Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Vĩnh Hòa	Chuyển tiếp năm 2024
6	Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn)	DTL	9,00		9,00	LUC: 9,0	Thanh Yên	2024	X=573841.8289 Y=1074828.7578	Chuyển tiếp năm 2024
7	Trạm bơm tăng áp số 1	DTL	0,40		0,40	CLN	Vĩnh Hòa	2023	X=571243.7619 Y=1066528.0300	Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2023
*	Đất sinh hoạt cộng đồng									
8	Nhà văn hoá ấp Vĩnh Trung	DSH	0,02		0,02	CLN	Hòa Chánh	2025		- Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 19/09/2017 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa ấp Vĩnh Trung - Tờ trích đo địa chính số: TĐ 31-2024 (151-21)
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất									
2.3	Công trình giao đất		68,45	40,11	28,34					
*	Đất quốc phòng (CQP)									
9	Trường bắn U Minh Thượng	CQP	3,40		3,40	LUK	Thanh Yên	2023	X=567726.6500 Y=1072030.5200	Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2023
*	Đất An ninh (CAN)									
10	Nhà làm việc tạm Công an huyện U Minh Thượng	CAN	0,1	0,1		LUK	Thanh Yên	2025		
*	Đất trụ sở cơ quan									
11	Trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD huyện	TSC	0,12	0,12		TSC	An Minh Bắc	2025		- Quyết định 4845/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt dự án Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; - Quyết định 4975/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng dự án: Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm	Vị trí trên bản đồ	Pháp lý
					Diện tích	Sử dụng từ loại đất				
(1)	(2)		(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
12	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20		DVH	An Minh Bắc	2024	X=567767.5050 Y=1069507.7118	Chuyển tiếp năm 2024
*	Đất xây dựng cơ sở y tế									
13	Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng	DYT	4,57		4,57	LUC	Thanh Yên	2024	X=568194.1293 Y=1070481.8273	Chuyển tiếp năm 2024
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo									
14	Trường Mầm non Hoa Mai	DGD	1,82	1,82		DGD	Thanh Yên	2022		Chuyển tiếp KHSDD năm 2022
15	Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng	DGD	1,59	1,59	0,00	LUK	Thanh Yên	2023	X=567152.1704 Y=1070747.1917	- Đang thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ - Quyết định số 3472/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện U Minh Thượng về việc thu hồi đất hộ gia đình cá nhân tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước;
16	Trường TH Thanh Yên A1	DGD	0,71	0,71		DGD	Thanh Yên A	2025		- Trích lục bản trích đo địa chính số TL 74-2018 (01)
17	Trường TH Minh Thuận 6	DGD	0,55	0,55		DGD	Minh Thuận	2025		Đổi tên từ Trường TH &THCS Minh Thuận 6 thành Trường Tiểu học Minh Thuận 6 theo Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện U Minh Thượng về việc sáp nhập khối THCS của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 6 vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 2 và đổi tên và Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 6 thành Trường Tiểu học Minh Thuận 6
*	Đất thủy lợi									
18	Trạm cấp nước Thanh Yên A	DTL	0,2		0,2	LUC: 0,14 CLN: 0,06	Thanh Yên A	2024	X=571335.8800 Y=1076595.0900 Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Thanh Yên A	Chuyển tiếp năm 2024
19	Trạm cấp nước xã An Minh Bắc	DTL	0,27		0,27	LUC: 0,2 CLN:0,07	xã An Minh Bắc	2023	X=559309.4750 Y=1063421.8860 Mặt bằng vị trí trạm cấp nước An Minh Bắc	
20	Trạm cấp nước U Minh Thượng	DTL	3,7	3,7		DTL	Vĩnh Hòa		X=570250.4000 Y=1068132.0600	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm	Vị trí trên bản đồ	Pháp lý
					Diện tích	Sử dụng từ loại đất				
(1)	(2)		(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)
21	Cống kênh 3	DTL	0,07	0,07		DTL	An Minh Bắc	2023	X=568376.3901 Y=1068910.7270 Trích đo số TĐ 04-2017	Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2023
22	Cống kênh 3B	DTL	0,15	0,15		DTL	An Minh Bắc	2023	X=567787.3871 Y=1069433.2433 Trích đo số TĐ 05-2017	Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2023
23	Cống kênh 18	DTL	0,05	0,05		DTL	An Minh Bắc	2023	X=558833.8649 Y=1063494.4820 Trích đo số TĐ 06-2017	Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2023
*	Đất ở tại nông thôn									
24	Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp	ONT	5,18	5,18		ONT	Thanh Yên	2022	X=568260.3855 Y=1070341.0522	Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2022
		DGT	10,32	10,32		DGT				
25	Khu đô thị mới U Minh Thượng	ONT	4,52	4,52		ONT	Thanh Yên	2022	X=568168.9986 Y=1070089.6295	Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2022
		TMD	0,80	0,80		TMD				
		DKV	0,59	0,59		DKV				
		DRA	0,02	0,02		DRA				
		DGT	4,88	4,88		DGT				
		DCH	1,74	1,74		DCH				
*	Đất có di tích lịch sử - văn hoá (DDT)									
26	Khu di tích căn cứ Tinh uy	DDT	19,89	0,00	5,17	DVH	An Minh Bắc	2023	X=567705.0070 Y=1065593.9600	Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2023
					14,72	DVH	Minh Thuận			
*	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)									
27	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh	DSH	0,01		0,01	CLN	Hòa Chánh	2023	X=577158.2511 Y=1074926.7848	Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2023
28	Nhà văn hoá khu thể thao ấp Bờ Dừa, xã Thanh Yên	DSH	0,3				Thanh Yên	2025		
2.4	Đầu giá (ONT, TMD)		2,96	2,96	0,00					
29	Đầu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện)	TMD	2,86	2,86		TMD	An Minh Bắc	2022	X=568031.3128 Y=1069526.8086	
30	Đầu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận)	ONT	0,10	0,10		ONT	Minh Thuận	2022	X=572379.7813 Y=1055673.7797	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm	Vị trí trên bản đồ	Pháp lý
					Diện tích	Sử dụng từ loại đất				
(1)	(2)		(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)
2.5	Danh mục thuê đất		3,2	3,18	0,02					
31	Khu đất ấp Minh Tân	LUC	3,18	3,18		LUC	Minh Thuận	2024	X=573172.3100 Y=1062180.3200	Đăng ký mới 2024
32	Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022	DBV	0,02		0,02	TSC: 0,02	Minh Thuận	2024	X=572265.0400 Y=1055625.2100 Tờ trích đo địa chính số: TĐ 155-2022 (128-147)	- Đăng ký mới năm 2024 - Quyết định số:2257/QĐ-VNPTKG ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Tập đoàn Bưu Chính - Viễn Thông Việt Nam về chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022.

Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
7	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
8	Phụ lục 01a	Danh mục công trình, dự án thực hiện xong trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
9	Phụ lục 01b	Danh mục công trình, dự án thực hiện xong thu hồi đất chuyển sang giao đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
10	Phụ lục 02	Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp để thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
11	Phụ lục 03	Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
12	Phụ lục 04	Danh mục công trình, dự án huỷ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

PHỤ LỤC 01a

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN XONG TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	Công trình, dự án thu hồi đất		62,36	1,50	60,86			
1	Cầu U Minh Thượng trên đường 965	DGT	1,68	1,50	0,18	LUC/DGT	Thanh Yên	2023
2	Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đầu nối	DNL	0,68		0,68	LUK: 0,53 CLN: 0,15	Thanh Yên	2022
3	Hồ nước Xẻo Kè kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước	DTL	60,00		60,00	LUC: 48,0 CLN:11,7 ONT: 0,3	Thanh Yên	2024
*	Công trình giao đất		1,62	1,62				
4	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng)	DBV	0,28	0,28		DBV	An Minh Bắc	2024
5	Trường tiểu học Phạm Văn Hớn	DGD	1,34	1,34		DGD	Thanh Yên	2022

PHỤ LỤC 01b

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN XONG THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN SANG GIAO ĐẤT TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	<i>Công trình giao đất</i>		1,59	1,59				
1	Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng	DGD	1,59	1,59		LUK	Thanh Yên	2024

PHỤ LỤC 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HỦY

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
*	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
1	Chuyển mục đích trang trại chăn nuôi	NKH	0,96		0,96	LUC: 0,79 CLN: 0,17	Vĩnh Hòa	2023	- Quá hạn 02 năm
*	Công trình giao đất								
2	Bãi chứa và xử lý rác	DRA	3,40	3,40		DRA	Thanh Yên	2022	- Quá hạn 03 năm

PHỤ LỤC 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng: (1+2)							
	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng							
	Công trình, dự án quan trọng Quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
	Các công trình, dự án còn lại							
*	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
1	Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2	DTL	0,35		0,35	LUC: 0,27 CLN: 0,08	Minh Thuận	2024
2	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa	DTL	0,26		0,26	LUC: 0,23 CLN: 0,03	Vĩnh Hòa	2024
3	Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn)	DTL	9,00		9,00	LUC: 9,0	Thanh Yên	2024
4	Trạm bơm tăng áp số 1	DTL	0,40		0,40	CLN	Vĩnh Hòa	2023
*	Công trình giao đất							
5	Trường bắn U Minh Thượng	CQP	3,40		3,40	LUK	Thanh Yên	2023

6	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20		DVH	An Minh Bắc	2024
7	Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng	DYT	4,57		4,57	LUC	Thanh Yên	2024
8	Trường Mầm non Hoa Mai	DGD	1,82	1,82		DGD	Thanh Yên	2022
9	Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng	DGD	1,59	1,59		LUK	Thanh Yên	2023
10	Trạm cấp nước Thanh Yên A	DTL	0,2		0,2	LUC: 0,14 CLN: 0,06	Thanh Yên A	2024
11	Trạm cấp nước xã An Minh Bắc	DTL	0,27		0,27	LUC: 0,2 CLN:0,07	An Minh Bắc	2023
12	Trạm cấp nước U Minh Thượng	DTL	3,7	3,7		DTL	Vĩnh Hòa	
13	Cống kênh 3	DTL	0,07	0,07		DTL	An Minh Bắc	2023
14	Cống kênh 3B	DTL	0,15	0,15		DTL	An Minh Bắc	2023
15	Cống kênh 18	DTL	0,05	0,05		DTL	An Minh Bắc	2023
16	Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp	ONT	5,18	5,18		ONT	Thanh Yên	2022
		DGT	10,32	10,32		DGT		
17	Khu đô thị mới U Minh Thượng	ONT	4,52	4,52		ONT	Thanh Yên	2022
		TMD	0,80	0,80		TMD		
		DKV	0,59	0,59		DKV		
		DRA	0,02	0,02		DRA		
		DGT	4,88	4,88		DGT		
		DCH	1,74	1,74		DCH		

18	Khu di tích căn cứ Tỉnh uỷ	DDT	19,89	0,00	5,17	DVH	An Minh Bắc	2023
					14,72	DVH	Minh Thuận	
19	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh	DSH	0,01		0,01	CLN	Hòa Chánh	2023
*	<i>Đấu giá (ONT, TMD)</i>							
20	Đấu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện)	TMD	2,86	2,86		TMD	An Minh Bắc	2022
21	Đấu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận)	ONT	0,10	0,10		ONT	Minh Thuận	2022
*	<i>Danh mục thuê đất</i>							
22	Khu đất ấp Minh Tân	LUC	3,18	3,18		LUC	Minh Thuận	2024
23	Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022	DBV	0,02		0,02	TSC: 0,02	Minh Thuận	2024

PHỤ LỤC 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI THỰC HIỆN TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN U MINH THUỜNG, TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
I	Thu hồi đất							
1	Trạm biến áp 220 kV An Biên (Vĩnh Thuận) và đường dây đầu nối	DNL	0,54		0,54	CLN: 0,02 LUC: 0,52	Thanh Yên A	- Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kì 2021-2030 có xét đến năm 2050 (QH Điện VIII) - Công văn số 917/UBND-KT ngày 30/6/2021 V/v thỏa thuận vị trí trạm biến áp 220KV An Biên và đường dây đầu nối - Công văn số 363/UBND-KT về việc thỏa thuận hướng tuyến điều chỉnh cục bộ G3-G3A-G4 thuộc dự án Trạm biến áp 220KV An Biên và đường dây đầu nối - Công văn số 1012/SPMB-PTD-PDB ngày 02/02/2024 của Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Nam - Báo cáo số 230/BC-STNMT V/v UBND huyện UMT xin điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện UMT (đợt 2)
		DNL	0,79		0,79	CLN: 0,05 LUC: 0,74	Thanh Yên	
		DNL	0,75		0,75	CLN: 0,01 LUC: 0,69 ONT: 0,05	Hòa Chánh	

2	Dự án ĐTXD công trình đường tỉnh ĐT.965C-Kết nối QL63 (Nâng cấp mở rộng)	DGT	2,4	1,2	1,2	ONT: 0,87 LUC: 0,28 TMD: 0,03 SON: 0,02	Minh Thuận	- Công văn số 1402/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2023 của Sở Giao thông vận tải V/v Bổ sung danh mục dự án đầu tư vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng - Quyết định số 474/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2023 của Sở Giao thông vận tải v/v phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án ĐTXD công trình đường tỉnh ĐT.965C-Kết nối QL63 - Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Nghị quyết 117/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
---	--	-----	-----	-----	-----	--	------------	---

3	Dự án ĐTXD đường Xẻo Cạn (từ đường tỉnh ĐT.965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn)	DGT	31,97	0,7	31,27	LUK=27,87 CLN=0,72 HNK=1,2 ONT=1,1 DTL=0,38 DGT=0,7	Thanh Yên	- Công văn số 1402/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2023 của Sở Giao thông vận tải V/v Bổ sung danh mục dự án đầu tư vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng - Quyết định số 475/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2023 của Sở Giao thông vận tải v/v phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án ĐTXD từ đường tỉnh ĐT.965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn - Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Nghị quyết 117/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
4	Nhà văn hoá ấp Vĩnh Trung	DSH	0,02		0,02	CLN	Hòa Chánh	- Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 19/09/2017 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa ấp Vĩnh Trung - Tờ trích đo địa chính số: TĐ 31-2024 (151-21)

II	Giao đất							
1	Nhà văn hoá khu thể thao ấp Bờ Dừa, xã Thanh Yên	DSH	0,3				Thanh Yên	- Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 19/07/2012 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản công trình: Nhà căn hóa khu thể thao ấp Bờ Dừa, xã Thanh Yên; hạng mục: San lấp mặt. Xây dựng mới Hội, Nhà xe, Nhà vệ sinh và Sân nên: địa điểm xây dựng xã Thanh Yên, huyện U Minh Thượng;
2	Trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD huyện	TSC	0,12	0,12		TSC	An Minh Bắc	- Quyết định 4845/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt dự án Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; - Quyết định 4975/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND huyện U Minh Thượng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng dự án: Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện;
3	Nhà làm việc tạm Công an huyện U Minh Thượng	CAN	0,1	0,1		LUK	Thanh Yên	- Công văn 2052/STC-QLGCS ngày 29/8/2024
4	Trường TH Thanh Yên A1	DGD	0,71	0,71		DGD	Thanh Yên A	- Trích lục bản trích đo địa chính số TL 74-2018 (01)

5	Trường TH Minh Thuận 6	DGD	0,55	0,55		DGD	Minh Thuận	Đổi tên từ Trường TH &THCS Minh Thuận 6 thành Trường Tiểu học Minh Thuận 6 theo Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện U Minh Thượng về việc sáp nhập khối THCS của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 6 vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 2 và đổi tên và Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 6 thành Trường Tiểu học Minh Thuận 6
---	------------------------	-----	------	------	--	-----	------------	---